

Tên: .....



Week: 1

Lớp: S7...

Từ vựng HW: .....

Ngày giao bài: Thứ ....., ngày ...../.....

Nghe HW: .....

Ngày nộp bài: Thứ ....., ngày ...../.....

## MAKING CONNECTIONS - VOCABULARY & SPEAKING PRACTICE

### A. THEORY

#### I. VOCABULARY - MEETING & GREETING

Con bấm vào link/code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:  
[https://soundcloud.com/ms-chi-english/for\\_s7\\_w1\\_vocab](https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s7_w1_vocab)



| No. | Words                                  | Meaning                         | No. | Words                                | Meaning                    |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------|-----|--------------------------------------|----------------------------|
| 1   | <b>formal situation</b> (phr)          | tình huống trang trọng          | 11  | <b>colleague</b> (n)                 | đồng nghiệp                |
| 2   | <b>greet</b> (v)                       | chào hỏi                        | 12  | <b>traditional</b> (adj)             | mang tính truyền thống     |
| 3   | <b>shake hands</b> (phr)               | bắt tay                         | 13  | <b>however</b> (adv)                 | tuy nhiên                  |
| 4   | <b>kiss someone on the cheek</b> (phr) | hôn lên má ai đó                | 14  | <b>illustrate</b> (v)                | minh họa, làm rõ           |
| 5   | <b>nod your head</b> (phr)             | gật đầu                         | 15  | <b>express</b> (v)                   | bày tỏ                     |
| 6   | <b>bow</b> (v)                         | cúi đầu                         | 16  | <b>friendly touch</b> (phr)          | cái chạm thân thiện        |
| 7   | <b>gesture</b> (n)                     | cử chỉ                          | 17  | <b>someone of your own age</b> (phr) | người cùng độ tuổi với bạn |
| 8   | <b>pat someone on the back</b> (phr)   | vỗ nhẹ vào lưng ai đó           | 18  | <b>for the first time</b> (adv phr)  | lần đầu tiên               |
| 9   | <b>social customs</b> (phr)            | phong tục, tập quán xã hội      | 19  | <b>palm</b> (n)                      | lòng bàn tay               |
| 10  | <b>accepted ways of behaving</b> (phr) | những cách cư xử được chấp nhận |     |                                      |                            |

#### II. EXTRA VOCABULARY

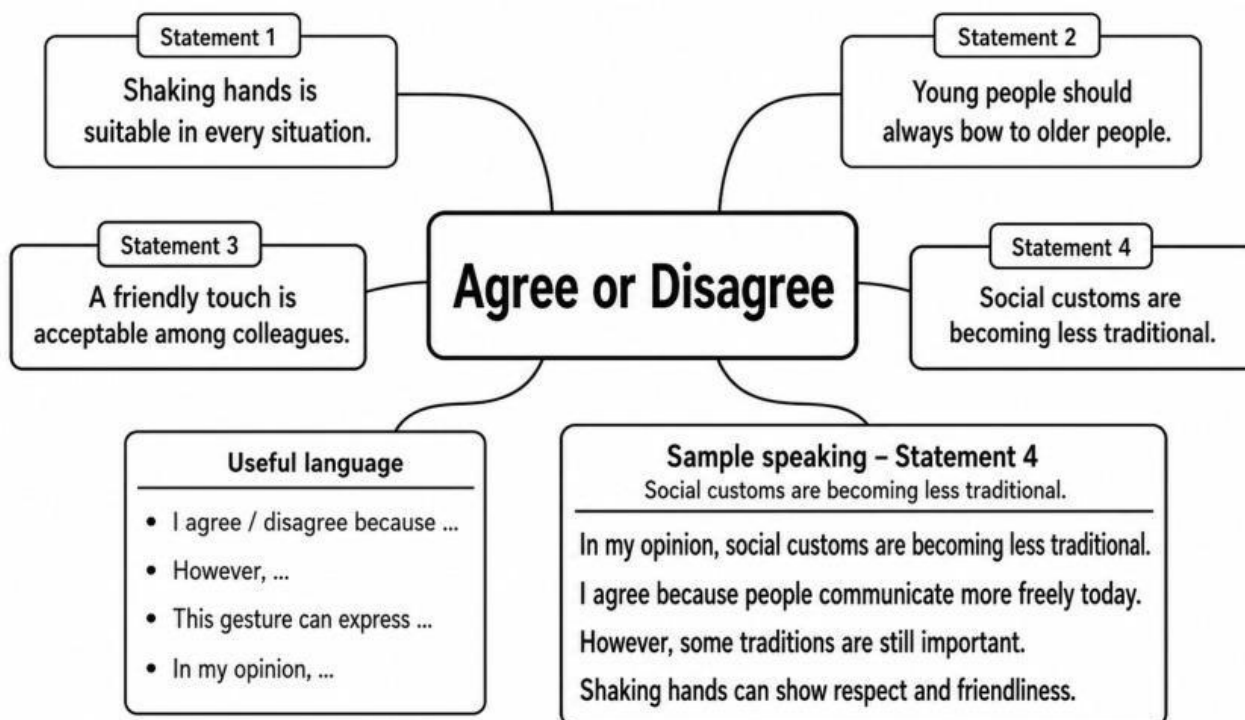
Con bấm vào link/code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:  
[https://soundcloud.com/ms-chi-english/for-s7\\_w1\\_extra-vocab](https://soundcloud.com/ms-chi-english/for-s7_w1_extra-vocab)



| No. | Words                        | Meaning            | No. | Words               | Meaning   |
|-----|------------------------------|--------------------|-----|---------------------|-----------|
| 1   | <b>competition</b> (n)       | cuộc thi           | 6   | <b>platform</b> (n) | sân ga    |
| 2   | <b>vegetarian dish</b> (phr) | món ăn chay        | 7   | <b>depart</b> (v)   | khởi hành |
| 3   | <b>judge</b> (n/v)           | giám khảo/đánh giá | 8   | <b>stuff</b> (n)    | đồ đạc    |
| 4   | <b>expert</b> (n)            | chuyên gia         | 9   | <b>leaflet</b> (n)  | tờ rơi    |
| 5   | <b>pull along</b> (phr)      | kéo theo           |     |                     |           |

## B. CLASSWORK

### SPEAKING PRACTICE



### VOCABULARY (10 questions)

#### I. Choose the correct answers.

- In some cultures, close relatives may \_\_\_\_\_ when they meet after being apart for a long time.  
A. illustrate                      B. kiss someone on the cheek                      C. express
- Travellers should learn about local \_\_\_\_\_ before visiting another country so that they do not behave rudely without realising it.  
A. social customs                      B. personal opinions                      C. friendly messages
- The school handbook clearly explains the \_\_\_\_\_ during debates, including listening politely and waiting for your turn to speak.  
A. physical movements                      B. traditional celebrations                      C. accepted ways of behaving
- The teacher used pictures from several countries to \_\_\_\_\_ how greetings can differ across cultures.  
A. express                      B. illustrate                      C. greet
- People often use their voices, faces and body language to \_\_\_\_\_ feelings that are difficult to describe in words.  
A. bow                      B. illustrate                      C. express

## II. Complete each sentence with the correct word or phrase from the box.

|                         |     |       |             |                    |
|-------------------------|-----|-------|-------------|--------------------|
| someone of your own age | bow | greet | traditional | for the first time |
|-------------------------|-----|-------|-------------|--------------------|

- At the end of the performance, the dancers \_\_\_\_\_ politely to thank the audience for watching.
- Two student representatives waited near the main entrance to \_\_\_\_\_ every guest as they arrived.
- It is often easier to make friends with \_\_\_\_\_ because you may have similar interests and experiences.
- Nina spoke in front of a large international audience \_\_\_\_\_ during last month's student conference.
- The museum displays \_\_\_\_\_ wedding clothes that people in the region wore more than a hundred years ago.

## C. HOMEWORK

### VOCABULARY (15 Questions)

**I. Con cần học thuộc nghĩa của tất cả các từ trong bảng từ vựng và vở ghi (nếu có), đồng thời luyện phát âm theo file nghe nhé! Với những từ dưới đây, con hãy chép vào vở, mỗi từ một dòng để ghi nhớ cách viết: formal, greet, shake, gesture, social, custom, colleague, illustrate, express, traditional.**

### II. Match the words/phrases with the correct definitions.

- |                            |                                                                                                   |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. nod your head           | A. to gently touch or tap someone's back with your hand to show praise, support, or encouragement |
| 2. formal situation        | B. to hold another person's hand briefly as a greeting.                                           |
| 3. shake hands             | C. an event in which people are expected to behave and dress politely                             |
| 4. gesture                 | D. to move your head up and down to show agreement                                                |
| 5. pat someone on the back | E. a movement of the hands, head or body that communicates an idea                                |

**Your answer:**

1.                      2.                      3.                      4.                      5.

### III. Choose a word or phrase from the box to complete the paragraph.

|         |           |      |            |                |
|---------|-----------|------|------------|----------------|
| express | colleague | palm | illustrate | friendly touch |
|---------|-----------|------|------------|----------------|

Body language is an important part of communication. People often use facial expressions and gestures to (1) \_\_\_\_\_ their feelings without saying anything. For example, a (2) \_\_\_\_\_ may smile or nod to show agreement during a meeting. Teachers sometimes use pictures to (3) \_\_\_\_\_ how the same gesture can have different meanings in different cultures. In some countries, placing your (4) \_\_\_\_\_ over your heart is a sign of respect. A (5) \_\_\_\_\_, such as a light pat on someone's shoulder, can also be used to show support or encouragement.

### IV. Put the words/phrases in the correct order to make complete sentences.

- traditional ways / important guests / still welcome / in this village / People / in  
→ \_\_\_\_\_.
- local people / unusual / The custom / consider it polite / may seem / However / to foreign visitors.  
→ \_\_\_\_\_.
- did not want / showing that / Raising both hands / the argument / was a gesture / to continue / the speaker  
→ \_\_\_\_\_.
- are expected / An official award ceremony / and behave politely / to dress smartly / where people / is a formal situation  
→ \_\_\_\_\_.
- when the audience / how grateful / She smiled / applauded her speech / to express / she felt  
→ \_\_\_\_\_.

## LISTENING PET PART 1 (7 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con truy cập link/quét mã QR để làm bài nghe nhé:

[https://soundcloud.com/ms-chi-english/for\\_s7\\_w1\\_pet-listening-part-1](https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s7_w1_pet-listening-part-1)



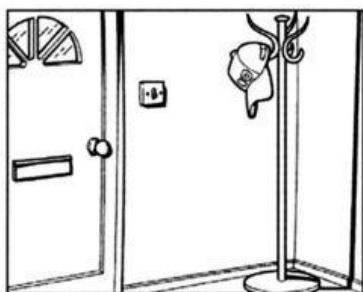
### Questions 1–7

There are seven questions in this part.

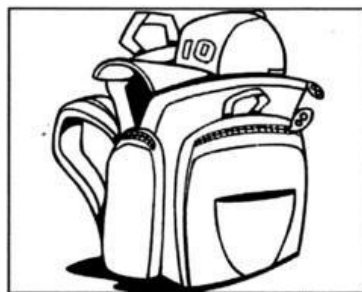
For each question there are three pictures and a short recording.

For each question, choose the correct answer **A**, **B** or **C**.

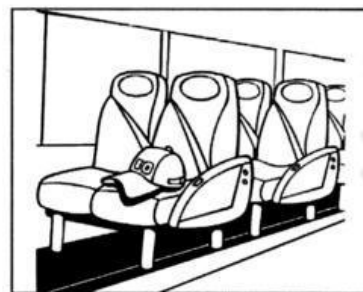
**Example:** Where is the girl's hat?



**A**



**B**

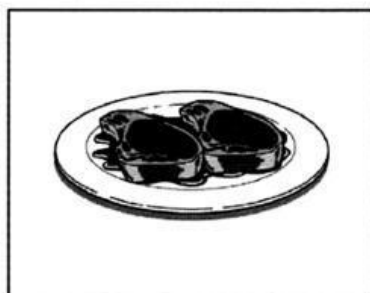


**C**

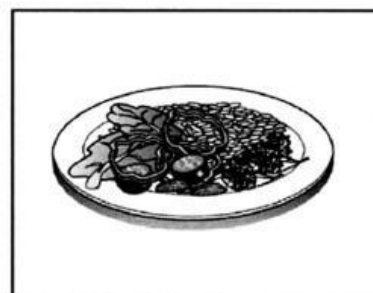
**1** Which dish did Mark cook in the competition?



**A**

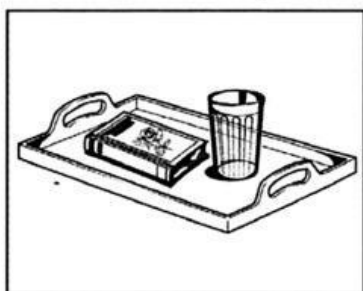


**B**

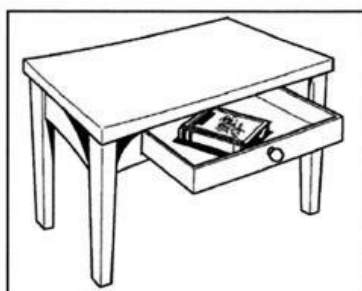


**C**

**2** Where is the girl's book now?



**A**



**B**



**C**

3 Who lives with Josh in his house?



A

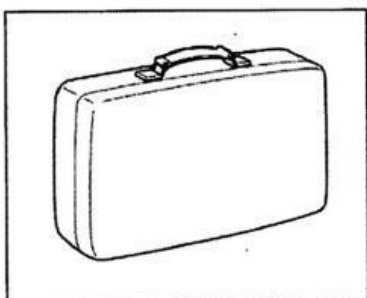


B

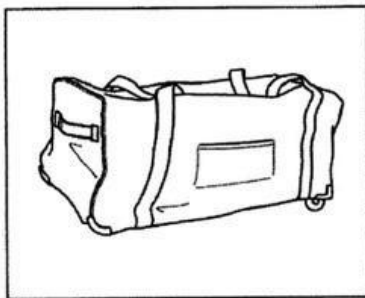


C

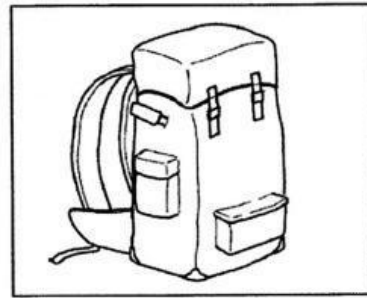
4 What will the girl take with her on holiday?



A

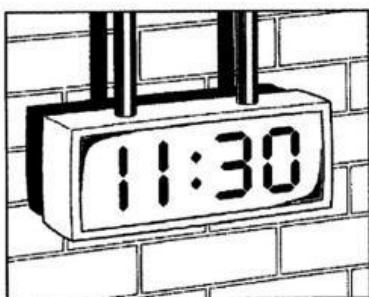


B

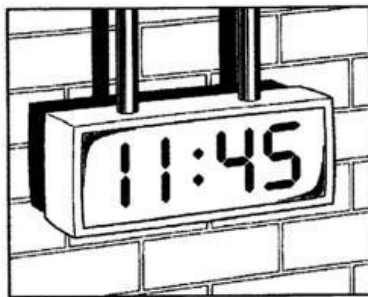


C

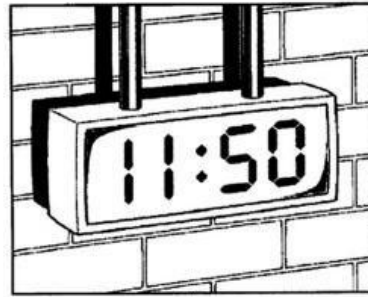
5 What time will the train to Manchester leave?



A



B



C

6 Where will the friends meet?



A



B



C

7 Which sport will the boy do soon at the centre?



A



B



C